



Flashcardo.com

เราหวังว่าแฟลชการ์ดแบบพิมพ์ได้เหล่านี้จะเป็นประโยชน์สำหรับคุณ หากต้องการค้นหาผลิตภัณฑ์แฟลชการ์ดเพิ่มเติม กรุณาไปที่เว็บไซต์ของเรา www.flashcardo.com/th บน Flashcardo.com เรามีบริการแฟลชการ์ดออนไลน์ แฟลชการ์ดแบบทบทวนวันละวัน แฟลชการ์ดวิดีโอ และอีกมากมาย ทั้งหมดฟรีและพร้อมสำหรับผู้เรียนทั่วโลก

ลิขสิทธิ์ หมายเหตุเกี่ยวกับสิทธิการใช้งาน

ไฟล์ PDF นี้ได้รับการคุ้มครองตามกฎหมายลิขสิทธิ์และสงวนสิทธิ์ทั้งหมด คุณสามารถแบ่งปันไฟล์ PDF นี้กับใครก็ได้ อย่างไรก็ตาม คุณไม่สามารถอนุญาตให้นำไฟล์ PDF นี้หรือเนื้อหาของมันไปขาย หากคุณมีคำถาม กรุณาไปที่ www.flashcardo.com/th เพื่อ ติดต่อ与我们 ขอบคุณ!

ข้อจำกัดความรับผิดชอบ

ไฟล์ PDF นี้ถูกจัดทำขึ้น “ตามสภาพ” โดยไม่มีการรับประกันใด ๆ ไม่ว่าจะโดยชัดแจ้งหรือโดยนัย รวมถึงแต่ไม่จำกัดเพียงการรับประกันด้านการขาย ความเหมาะสมสำหรับวัตถุประสงค์เฉพาะ และการไม่ละเมิดสิทธิ์ ในทุกกรณี ผู้เขียนหรือผู้ถือสิทธิ์ลิขสิทธิ์จะไม่รับผิดชอบต่อการเรียกร้อง ค่าเสียหาย หรือความรับผิดใด ๆ ไม่ว่าจะเกิดจากการฟ้องร้องตามสัญญา การละเมิด หรืออื่น ๆ ที่เกิดจากหรือเกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้ หรือการใช้งานและการดำเนินการอื่น ๆ ที่เกี่ยวข้องกับไฟล์ PDF นี้

ลิขสิทธิ์ © 2025 Flashcardo.com. สงวนสิทธิ์ทั้งหมด

พื้นฐาน

ผม/ฉัน

tôi

คุณ

bạn

เขา

anh ấy

เธอ

cô ấy

มัน

nó

เรา

chúng tôi / chúng ta

พวกคุณ

các bạn

พวกเขา

họ

อะไร

cái gì

ใคร

ai

ที่ไหน

ở đâu

ทำไม

tại sao

อย่างไร

làm sao

อันไหน

cái nào

เมื่อ

lúc nào

ต่อจากนั้น

sau đó

ถ้า

nếu

จริง

thật sự

แต่

nhưng

เพราะว่า

bởi vì

ไม่

không

นี่

này

นั้น

đó

ทั้งหมด

tất cả

หรือ

และ

ที่นี่

hoặc

và

đây

ที่นั่น

ซ้าย

ขวา

đó

trái

phải

ตอนนี้

ตอนบ่าย

ตอนเช้า

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng

กลางคืน

เช้า

ตอนเย็น

ban đêm

buổi sáng

buổi tối

เที่ยงวัน

buổi trưa

เที่ยงคืน

nửa đêm

ชั่วโมง

giờ

นาที

phút

วินาที

giây

วัน

ngày

สัปดาห์

tuần

เดือน

tháng

ปี

năm

เมื่อวาน

hôm qua

วันนี้

hôm nay

พรุ่งนี้

ngày mai

วันจันทร์

thứ hai

วันอังคาร

thứ ba

วันพุธ

thứ tư

วันพฤหัสบดี

thứ năm

วันศุกร์

thứ sáu

วันเสาร์

thứ bảy

วันอาทิตย์

chủ nhật

ผู้หญิง

đàn bà

ผู้ชาย

đàn ông

ความรัก

tình yêu

แฟนหนุ่ม

bạn trai

แฟนสาว

bạn gái

เพื่อน

bạn

จูบ
คำนาม

hôn

เพศสัมพันธ์

trình dục

เด็ก

trẻ em

เด็กผู้หญิง

con gái

เด็กผู้ชาย

con trai

แม่
เป็นกันเอง

mẹ

พ่อ
เป็นกันเอง

ba

แม่
เป็นทางการ

má

พ่อ
เป็นทางการ

cha

พ่อแม่

cha mẹ

ลูกชาย

con trai

ลูกสาว

con gái

น้องสาว

em gái

น้องชาย

em trai

พี่สาว

chị gái

พี่ชาย

anh trai

สามี

chồng

ภรรยา

vợ

ทุก

mỗi / mọi

เสมอ

luôn luôn

แท้จริงแล้ว

thực ra

อีกครั้ง

lần nữa

แล้ว

đã

น้อยกว่า

ít hơn

มากที่สุด

phần lớn

มากกว่า

nhiều hơn

ไม่มี

không có

มาก

อย่างมาก

rất

ด้านนอก

ở ngoài

ด้านใน

ở trong

ไกล

xa

ใกล้

gần

ด้านล่าง

bên dưới

ด้านบน

bên trên

ด้านข้าง

bên cạnh

ด้านหน้า

phía trước

ด้านหลัง
สถานที่

phía sau

ทุกคน

mọi người

ด้วยกัน

cùng nhau

อื่น ๆ

khác

ฤดูใบไม้ผลิ

mùa xuân

ฤดูร้อน

mùa hè

ฤดูใบไม้ร่วง

mùa thu

ฤดูหนาว

mùa đông

มกราคม

tháng một

กุมภาพันธ์

tháng hai

มีนาคม

tháng ba

เมษายน

tháng tư

พฤษภาคม

tháng năm

มิถุนายน

tháng sáu

กรกฎาคม

tháng bảy

สิงหาคม

tháng tám

กันยายน

tháng chín

ตุลาคม

tháng mười

พฤศจิกายน

tháng mười một

ธันวาคม

tháng mười hai

ทิศเหนือ

bắc

ทิศตะวันออก

đông

ทิศใต้

nam

ทิศตะวันตก

บ่อย

ทันที

tây

thường xuyên

ngay lập tức

ทันใดนั้น

ถึงแม้ว่า

đột ngột

mặc dù

ตัวเลข

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi mốt

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi mốt

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi mốt

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

1000

một nghìn

1001

một nghìn không trăm linh
một

1012

một nghìn không trăm mười
hai

1234

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

2000

hai nghìn

2002

hai nghìn không trăm linh hai

2023

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2345

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

3000

ba nghìn

3003

ba nghìn không trăm linh ba

4000

bốn nghìn

4045

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

5000

năm nghìn

5678

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

6000

sáu nghìn

7000

bảy nghìn

7890

bảy nghìn tám trăm chín
mười

8000

tám nghìn

8901

tám nghìn chín trăm linh một

9000

chín nghìn

9090

chín nghìn không trăm chín
mười

10.000

mười nghìn

10.001

mười nghìn không trăm linh
một

20.020

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

30.300

ba mươi nghìn ba trăm

44.000

bốn mươi bốn nghìn

100.000

một trăm nghìn

500.000

năm trăm nghìn

1.000.000

một triệu

6.000.000

sáu triệu

10.000.000

mười triệu

70.000.000

bảy mươi triệu

100.000.000

một trăm triệu

800.000.000

tám trăm triệu

1.000.000.000

một tỷ

9.000.000.000

chín tỷ

10.000.000.000

mười tỷ

20.000.000.000

hai mươi tỷ

100.000.000.000

một trăm tỷ

300.000.000.000

ba trăm tỷ

1.000.000.000.000

một nghìn tỷ

คำกริยา

รู้

biết

คิด

nghĩ

มา

đến

วาง

đặt

เอา

lấy

ค้นหา

tìm

ฟัง

nghe

ทำงาน

làm việc

พูดคุย

nói chuyện

ให้

cho

ชอบ

thích

ช่วยเหลือ

giúp đỡ

รัก

yêu

โทร

gọi

รอ

chờ đợi

ยืน

đứng

นั่ง

ngồi

ปิด

prad

đóng

เปิด

prad

mở

แพ้

thua

ชนะ

thắng

ตาย

chết

มีชีวิต

sống

เปิด

switchไฟ

bật

ปิด
สวิตช์ไฟ

tắt

ฆ่า

giết

ทำให้บาดเจ็บ

làm bị thương

สัมผัส

chạm

ดู

xem

ดื่ม

uống

กิน

ăn

เดิน

đi bộ

พบ

gặp

เติมพ่น
กีฬา

đặt cược

จูบ
คำกริยา

hôn

ติดตาม

đi theo

แต่งงาน

cưới

ตอบ

trả lời

ถาม

hỏi

ดึง

kéo

ผลัก

đẩy

กด

ấn

ตี

đánh

จับ

bắt

ต่อสู้

chiến đấu

ขว้าง

ném

วิ่ง
คำกริยา

chạy

อ่าน

đọc

เขียน

viết

แก้ไข

sửa chữa

นับ

đếm

ตัด

cắt

ขาย

bán

ซื้อ

mua

จ่าย

trả

เรียน

học

ฝัน

mơ

นอน
ฝัน

ngủ

เล่น

chơi

ฉลอง

ăn mừng

เพ็ดเพลิน

thường thức

ทำความสะอาด

dọn dẹp

ยิง

bắn

ป้องกัน

bảo vệ

โจมตี

tấn công

ขโมย
คำกริยา

trộm

เผา

đốt

ช่วยชีวิต

cứu

บิน

bay

ถ่มน้ำลาย

khạc nhổ

เตะ

đá

กัด

cắn

หายใจ

thở

ดม

ngửi

ร้องไห้

khóc

ร้องเพลง

hát

ยิ้ม

cười mỉm

หัวเราะ

cười

เติบโต

lớn lên

หด

co lại

โต้เถียง

tranh luận

แบ่งปัน

chia sẻ

ให้อาหาร

cho ăn

ซ่อน

trốn

เตือน

cảnh báo

ว่ายน้ำ
คำกริยา

bơi

กระโดด

nhảy

ยก

nâng

ขุด

đào

ส่งมอบ

giao hàng

มองหา

tìm kiếm

ฝึกฝน

luyện tập

เดินทาง

đi du lịch

ทาสี

vẽ

เปิด
กัญแจ

mở

ล็อค

khóa

ล้าง

rửa

อธิษฐาน

cầu nguyện

ทำอาหาร

nấu ăn

อาเจียน

nôn

ตะโกน

la hét

อ้าง

trích dẫn

พิมพ์

in

คำนวณ

tính toán

หาได้

kiếm tiền

คำคุณศัพท์

ใหม่

mới

เก่า

cũ

น้อย

ít

มาก

ตัวเลข

nhieu

ผิด

sai

ถูกต้อง

chính xác

แย่

xấu

ดี

tốt

มีความสุข

hạnh phúc

สั้น

ngắn

ยาว

dài

เล็ก

nhỏ

ใหญ่
ทั่วไป

lớn

สวย

xinh đẹp

นุ่ม

trẻ

แก่

già

สีขาว

màu trắng

สีดำ

màu đen

สีแดง

màu đỏ

สีน้ำเงิน

màu xanh da trời

สีเขียว

màu xanh lá cây

สีเหลือง

màu vàng

ช้า

chậm

เร็ว

nhanh

ตลก

vui vẻ

ไม่ยุติธรรม

không công bằng

ยุติธรรม

công bằng

ยาก

khó

ง่าย

dễ

รวย

giàu

ยากจน

nghèo

แข็งแรง
กล้ามเนื้อ

khỏe

อ่อนแอ

yếu

ปลอดภัย

an toàn

เหนื่อย

mệt mỏi

ภูมิใจ

tự hào

อึด

no bụng

ป่วย

bệnh

สุขภาพดี
สุขภาพ

khỏe mạnh

โกรธ

tức giận

ต่ำ

thấp

สูง
ทั่วไป

cao

หวาน

ngọt

เปรี้ยว

chua

อ่อน

mềm

แข็ง

cứng

น่ารัก

đáng yêu

โง่

ngu ngốc

บ้ำ

điên khùng

ยุ่ง

bận rộn

สูง
คน

cao

เตี้ย

thấp

วิตกกังวล

lo lắng

ประหลาดใจ

ngạc nhiên

สุภาพ

cư xử tốt

ชั่วร้าย

ác độc

ฉลาด

khéo léo

หนาว

lạnh

ร้อน

nóng

สีส้ม

màu cam

สีเทา

màu xám

สีน้ำตาล

màu nâu

สีชมพู

màu hồng

น่าเบื่อ

nhàm chán

หนัก

nặng

เบา

nhẹ

เหงา

cô đơn

หิว

đói bụng

กระหายน้ำ

khát nước

เศร้า

buồn

สูงขึ้น

dốc

แบน

bằng phẳng

แคบ

hẹp

กว้าง

rộng

ลึก

sâu

ตื้น

nông

ใหญ่โต
อย่างมาก

lớn

สกปรก

bẩn

สะอาด

sạch sẽ

เต็ม

đầy

ว่างเปล่า

trống rỗng

แพง

đắt

ถูก

rẻ

เขี้ยว

quyến rũ

ชี้แจง

lời biêng

กล้าหาญ

dũng cảm

ใจกว้าง

hào phóng

เปี้ยก

uót

แห้ง
คำคุณศัพท์

khô

ตั้ง

ổn ào

เจียบ

yên tĩnh

แดดจ้า

nắng

ฝนตก

nhiều mưa

มีหมอก

sương mù

มีเมฆ

nhiều mây

กีฬา

ยิมนาสติก

thể dục dụng cụ

เทนนิส

quần vợt

วิ่ง
กีฬา

chạy

บันจี้กระยาน

đạp xe

กอล์ฟ

đánh golf

ฟุตบอล

bóng đá

บาสเกตบอล

bóng rổ

ว่ายน้ำ
กีฬา

bơi lội

การดำน้ำ

lặn

การเดินป่า

đi bộ đường dài

วิ่งมาราธอน

chạy marathon

ไตรกีฬา

ba môn phối hợp

ปิงปอง

bóng bàn

ยกน้ำหนัก

cử tạ

ชกมวย

quyền anh

แบดมินตัน

cầu lông

สเกตลีลา

trượt băng nghệ thuật

สโนว์บอร์ด

trượt ván tuyết

สกี

trượt tuyết

สกีควอสตันทรี

trượt tuyết băng đồng

ฮอกกี้น้ำแข็ง

khúc côn cầu trên băng

วอลเลย์บอล

bóng chuyền

แฮนด์บอล

bóng ném

วอลเลย์บอลชายหาด

bóng chuyền bãi biển

รักบี้

bóng rugby

คริกเกต

bóng gậy

เบสบอล

bóng chày

อเมริกันฟุตบอล

bóng bầu dục Mỹ

โปโลน้ำ

bóng nước

กีฬากระโดดน้ำ

nhảy cầu

กีฬาโต้คลื่น

lướt sóng

แข่งเรือใบ

đua thuyền buồm

แข่งพายเรือ

chèo thuyền

โยคะ

yoga

เต้नร่า

khiêu vũ

การกระโดดร่ม

nhảy dù

หมากรุก

cờ vua

โป๊กเกอร์

đánh bài poker

โบว์ลิ่ง

bowling

บัลเลต์

múa ba lê

สัตว์

หมู

con lợn

วัว

con bò

ม้า

con ngựa

สุนัข

con chó

แกะ

con cừu

ลิง

con khỉ

แมว

con mèo

หมี

con gấu

ไก่
สัตว์

con gà

เป็ด

con vịt

ผีเสื้อ

con bướm

ผึ้ง

con ong

ปลา
สัตว์

con cá

แมงมุม

con nhện

งู

con rắn

เสือ

con hổ

หนูขนาดเล็ก
เล็ก

con chuột

กระต่าย

con thỏ

สิงโต

con sư tử

ลา

con lừa

ช้าง

con voi

นกฟิราบ

con chim bồ câu

แมลง
แมลง

con bọ

ยุง

con muỗi

แมลงวัน

con ruồi

มด

con kiến

ปลาวาฬ

con cá voi

ปลาฉลาม

con cá mập

ปลาโลมา

con cá heo

หอยทาก

con ốc sên

กบ

con ếch

หมีแพนด้า

con gấu trúc

หมีขั้วโลก

con gấu Bắc cực

หมาป่า

con chó sói

โคอาลา

con gấu túi

จิ้งจอก

con chuột túi

ยีราฟ

con hươu cao cổ

สุนัขจิ้งจอก

con cáo

ฮิปโป

con hà mã

ค่างคาว

con dơi

นกแรเวน

con quạ

หงส์

con thiên nga

นกนางนวล

con chim hải âu

นกฮูก

con cú

เพนกวิน

con chim cánh cụt

นกแก้ว

con vẹt

หนอนผีเสื้อ

con sâu bướm

แมลงปอ

con chuồn chuồn

ปลาหมึก

con mực ống

ปลาหมึกยักษ์

con bạch tuộc

ม้าน้ำ

con cá ngựa

แมวน้ำ

con hải cẩu

แมงกะพรุน

con sứa

ปู

con cua

ไดโนเสาร์

con khủng long

เต่าบก
ทั่วไป

con rùa cạn

จระเข้

con cá sấu

ประเทศ

ยุโรป

Châu Âu

เอเชีย

Châu Á

อเมริกา

Châu Mỹ

แอฟริกา

Châu Phi

สหราชอาณาจักร

Vương quốc Anh

สเปน

Tây Ban Nha

สวิตเซอร์แลนด์

Thụy sĩ

อิตาลี

Ý

ฝรั่งเศส

Pháp

เยอรมนี

Đức

ไทย

Thái Lan

สิงคโปร์

Singapore

รัสเซีย

Nga

ญี่ปุ่น

Nhật Bản

อิสราเอล

Israel

อินเดีย

Ấn Độ

จีน

Trung Quốc

สหรัฐอเมริกา

Hoa Kỳ

เม็กซิโก

Mexico

แคนาดา

Canada

ชิลี

Chile

บราซิล

Brazil

อาร์เจนตินา

Argentina

แอฟริกาใต้

Nam Phi

ไนจีเรีย

Nigeria

โมร็อกโก

Ma Rốc

ลิเบีย

Libya

เคนยา

Kenya

แอลจีเรีย

Algeria

อียิปต์

Ai Cập

นิวซีแลนด์

New Zealand

ออสเตรเลีย

Úc

ร่างกาย

ศีรษะ

đầu

จมูก

mũi

ผม

tóc

ปาก

miệng

หู

tai

ดวงตา

mắt

มือ

bàn tay

เท้า

bàn chân

หัวใจ

tim

สมอง

não

คอ

cổ

ก้น

mông

ไหล่

vai

เข่า

đầu gối

ขา

chân

แขน

tay

ท้อง

bụng

เต้านม

ngực

หลัง

ร่างกาย

lưng

ฟัน

răng

ลิ้น

lưỡi

ริมฝีปาก

môi

นิ้วมือ

ngón tay

นิ้วเท้า

ngón chân

กระเพาะอาหาร

dạ dày

ปอด

phổi

ตับ

gan

เส้นประสาท

dây thần kinh

ไต

thận

ลำไส้

ruột

หน้าผาก

trán

คาง

cằm

แก้ม

má

เครา

râu

นิ้วหัวแม่มือ

ngón cái

นิ้วก้อย

ngón tay út

นิ้วนาง

ngón tay đeo nhẫn

นิ้วกลาง

ngón tay giữa

นิ้วชี้

ngón tay trỏ

เล็บมือ

móng tay

ส้นเท้า

gót chân

กระดูกสันหลัง
ทั่วไป

xương sống

กล้ามเนื้อ

cơ bắp

กระดูก
ร่างกาย

xương

โครงกระดูก

bộ xương

กระดูกซี่โครง

xương sườn

กระดูกสันหลัง
หนึ่ง

đốt sống

กระดูกเข่า

bàn quang

หลอดเลือดดำ

tĩnh mạch

หลอดเลือดแดง

động mạch

ช่องคลอด

âm đạo

อสุจิ

tinh trùng

องคชาต

dương vật

ลูกอัณฑะ

tinh hoàn

บ้าน

ประตู

cửa

ห้องครัว

nhà bếp

ห้องอาบน้ำ

phòng tắm

ห้องนั่งเล่น

phòng khách

ห้องนอน

phòng ngủ

สวน

vườn

โรงรถ

gara

ผนัง

tường

ชั้นใต้ดิน

tầng hầm

ห้องน้ำ
บ้าน

nhà vệ sinh

บันได
บ้าน

cầu thang

หลังคา

mái nhà

หน้าต่าง

อาคาร

cửa sổ

มีด

dao

ถั่ว

ร้อน

tách

แก้ว

ly

จาน

đĩa

ถั่ว

หนาว

cốc

ถังขยะ

thùng rác

ซาม

tô

โต๊ะทำงาน

bàn

เตียง

giường

กระจก

gương

ผักบัว

vòi hoa sen

โซฟา

ghế sofa

รูปภาพ

ảnh

นาฬิกา

đồng hồ

โต๊ะ

bàn

เก้าอี้

ghế

เพื่อนบ้าน

hàng xóm

ลิฟต์

thang máy

ระเบียง

ban công

ห้องใต้หลังคา

gác xép

ปล่องไฟ

ống khói

ซอมนไม้

muỗng gỗ

ตะเกียบ

đũa

ชุดมีดเขี่ยนส้อม

bộ dao nĩa

ช้อน

muỗng

ส้อม

nĩa

ทัพพี

cái vá

หม้อ

nồi

กระทะ

chảo

หลอดไฟ

bóng đèn

ชั้นวางหนังสือ

giá sách

ผ้า màn

rèm

ฟูก

nệm

หมอน

gối

ผ้าห่ม

chăn

ชั้นวางของ

kệ

ลื่นชัก

ngăn kéo

ตู้เสื้อผ้า

tủ quần áo

ถัง

xô

ไม้กวาด

chổi

เครื่องชั่งน้ำหนัก

cái cân

ตะกร้าซักผ้า

giỏ đựng đồ giặt

อ่างอาบน้ำ

bồn tắm

ผ้าเช็ดตัว

khăn tắm

สบู

xà phòng

กระดาษชำระ

giấy vệ sinh

ผ้าขนหนู

khăn tắm

อ่างล้างหน้า

bồn rửa mặt

บันได
สวน

cái thang

กล่องจดหมาย

hộp thư

รั้ว

hàng rào

อาหาร

ไข่

trứng

ชีส

phô mai

นม

sữa

ปลา

อาหาร

cá

เนื้อสัตว์

thịt

กระดูก

อาหาร

xương

น้ำมัน

dầu

ขนมปัง

bánh mì

น้ำตาล

đường

ช็อกโกแลต

sô cô la

ลูกกวาด

kẹo

เค้ก

bánh bông lan

น้ำ

nước

กาแฟ

cà phê

ชา

trà

เบียร์

bia

ไวน์

ruợu nho

สลัด

sa lát

ซूप

súp

ของหวาน

món tráng miệng

อาหารเช้า

bữa ăn sáng

อาหารกลางวัน

bữa trưa

อาหารเย็น

bữa tối

พิซซ่า

pizza

ไอศกรีม

kem

เนย

bơ

โยเกิร์ต

sữa chua

ทูน่า

cá ngừ

แซลมอน

cá hồi

แฮม

giăm bông

เบคอน

thịt ba rọi

ไส้กรอก

xúc xích

เนื้อไก่วาง

thịt gà tây

เนื้อไก่
เนื้อ

thịt gà

เนื้อวัว

thịt bò

เนื้อหมู

thịt heo

เนื้อแกะ

thịt cừu

ผักทอง

bí ngô

เห็ด

nấm

เห็ดทรัฟเฟิล

nấm cùc

กระเทียม

tỏi

กระเทียมต้น

tỏi tây

ขิง

gừng

มะเขือยาว

cà tím

มันเทศ

khoai lang

แครอท

cà rốt

แตงกวา

dưa chuột

พริก

ớt

พริกหยวก

ớt chuông

หัวหอม

củ hành

มันฝรั่ง

khoai tây

กะหล่ำดอก

bông cải trắng

กะหล่ำปลี

bắp cải

บรอกโคลี

bông cải xanh

ผักกาดหอม

xà lách

ปวยเล้ง

rau chân vịt

ไม้ไฟ

อาหาร

tre

ข้าวโพด

ngô

ขึ้นฉ่ายฝรั่ง

cần tây

ถั่วลิ้นเตา

đậu Hà Lan

ถั่ว
อ่อน

hạt đậu

ลูกแพร์

quả lê

แอปเปิล

quả táo

มะกอก

quả ô liu

มะเดื่อฝรั่ง

quả sung

อินทผลัม

quả chà là

มะพร้าว

quả dừa

อัลมอนต์

quả hạnh nhân

เฮเซลนัท

hạt phỉ

ถั่วลิสง

đậu phộng

กล้วย

quả chuối

มะม่วง

quả xoài

กีวี

quả kiwi

อโวคาโด

quả bơ

สับปะรด

quả dứa

แตงโม

dưa hấu

องุ่น

quả nho

เมลอนหวาน

dưa gang

ราสเบอร์รี่

quả mâm xôi

บลูเบอร์รี่

quả việt quất

สตอเบอร์รี่

quả dâu tây

เชอร์รี่

quả anh đào

ลูกพลัม

quả mận

แอปริคอต

quả mơ

ลูกพีช

quả đào

เลมอน

quả chanh

เกรปฟรุต

quả bưởi

ส้ม

quả cam

มะเขือเทศ

cà chua

สะระแหน่

bạc hà

ตะไคร้

sả

อบเชย

quế

วานิลลา

vani

เกลือ

muối

พริกไทย

tiêu

ผงกะหรี่

cà ri

ยาสูบ

thuốc lá

เต้าหู้

đậu hũ

น้ำส้มสายชู

giấm

ก๋วยเตี๋ยว

mì sợi

นมถั่วเหลือง

sữa đậu nành

แป้ง

bột mì

ข้าว

gạo

ข้าวโอ๊ต

yến mạch

ข้าวสาลี

lúa mì

ถั่วเหลือง

đậu nành

ถั่ว
แข็ง

hạt

น้ำผึ้ง

mật ong

แยม

mứt

หมากฝรั่ง

kẹo cao su

แพนเค้ก

bánh kếp

คุกกี้

bánh quy

พุดดิ้ง

bánh pudding

มัฟฟิน

bánh muffin

โดนัท

bánh rán vòng

เครื่องดื่มชูกำลัง

nước tăng lực

น้ำส้ม

nước cam

น้ำแอปเปิ้ล

nước táo

มิลค์เชค

sữa lắc

โค้ก

coca cola

ช็อกโกแลตร้อน

sô cô la nóng

ค็อกเทล

rượu cocktail

รัม

rượu rum

วิสกี้

rượu whisky

วอดก้า

rượu vodka

รายการอาหาร

thực đơn

อาหารทะเล

hải sản

สปาเก็ตตี้

mì Ý

ซูชิ

sushi

ป๊อปคอร์น

bắp rang bơ

มันฝรั่งทอดกรอบ

khoai tây lát mỏng

ปีกไก่ทอด

cánh gà

เฟรนช์ฟรายส์

khoai tây chiên

มัสดาร์ด

mù tạt

มายองเนส

sốt mayonnaise

ซอสมะเขือเทศ

nước sốt cà chua

แซนด์วิช

bánh mì kẹp

ฮอตดอก

bánh mì kẹp xúc xích

เบอร์เกอร์

bánh burger

โรงเรียน

หนังสือ

sách

ห้องสมุด

thư viện

การบ้าน

bài tập về nhà

การสอบ

bài thi

บทเรียน

bài học

วิทยาศาสตร์

khoa học

ประวัติศาสตร์

lịch sử

ศิลปะ

nghệ thuật

ปากกา

cây bút

ดินสอ

bút chì

ที่หนึ่ง

thứ nhất

ที่สอง

thứ hai

ที่สาม

thứ ba

ที่สี่

thứ tư

วิจัย

ngiên cứu

ปริญญา

bằng cấp

สนามกีฬา

sân thể thao

พจนานุกรม

từ điển

ภาคเรียน

học kì

สมุดบันทึก

sổ tay

เรขาคณิต

hình học

การเมือง

chính trị học

ปรัชญา

triết học

เศรษฐศาสตร์

kinh tế học

พลศึกษา

giáo dục thể chất

ชีววิทยา

sinh học

คณิตศาสตร์

toán học

ภูมิศาสตร์

địa lý

วรรณกรรม

văn học

เคมี

hóa học

ฟิสิกส์

vật lý

ไม้บรรทัด

cái thước

ยางลบ

cục tẩy

กรรไกร

cái kéo

เทปกา

băng dính

กา

keo dán

ปากกาถูกฉีก

bút bi

คลิปหนีบกระดาษ

kẹp giấy

3%

ba phần trăm

100%

một trăm phần trăm

0%

không phần trăm

ลูกบาศก์เมตร

mét khối

ตารางเมตร

mét vuông

ไมล์

dặm

เมตร

mét

มิลลิเมตร

mi-li-mét

เซนติเมตร

xen-ti-mét

เดซิเมตร

đề-xi-mét

การบวก

phép cộng

การลบ

phép trừ

การคูณ

phép nhân

การหาร

phép chia

พื้นที่

diện tích

ปริมาตร

thể tích

สี่เหลี่ยมผืนผ้า

hình chữ nhật

สี่เหลี่ยมจัตุรัส

hình vuông

สามเหลี่ยม

tam giác

วงกลม

hình tròn

ลิตร

lít

มิลลิลิตร

mililít

ตัน

tấn

กิโลกรัม

kilôgam

กรัม

gram

แม่เหล็ก

nam châm

กล้องจุลทรรศน์

kính hiển vi

กรวย

cái phễu

ห้องปฏิบัติการ

phòng thí nghiệm

การบรรยาย

bài giảng

ธรรมชาติ

เถาถ่าน

tro

ไฟ

lửa

เพชร

kim cương

ดวงจันทร์

mặt trăng

ดวงอาทิตย์

mặt trời

ดาว

ngôi sao

ดาวเคราะห์

hành tinh

ชายฝั่ง

ทะเล

bờ biển

ทะเลสาบ

hồ

ป่า

rừng

ทะเลทราย

sa mạc

เนินเขา

đồi núi

หิน

đá

แม่น้ำ

con sông

หุบเขา

thung lũng

ภูเขา

núi

เกาะ

đảo

มหาสมุทร

đại dương

ทะเล

biển

น้ำแข็ง

băng

หิมะ

tuyết

พายุ

bão táp

ฝน

mưa

ลม

gió

ต้นไม้

cây

หญ้า

cỏ

ดอกกุหลาบ

hoa hồng

ดอกไม้
ทั่วไป

hoa

โลหะ

kim loại

ดิน

đất

ลาวา

dung nham

ถ่านหิน

than

ทราย

cát

ดินเหนียว

đất sét

จรวด

tên lửa

ดาวเทียม

vệ tinh

กาแล็กซี

thiên hà

ดาวเคราะห์น้อย

tiểu hành tinh

ทวีป

lục địa

เส้นศูนย์สูตร

đường Xích đạo

ขั้วโลกใต้

Nam cực

ขั้วโลกเหนือ

Bắc cực

ลำธาร

suối

ป่าดิบชื้น

rừng nhiệt đới

ถ้ำ

hang

น้ำตก

thác nước

ชายฝั่ง
แม่น้ำ

bờ biển

ธารน้ำแข็ง

sông băng

แผ่นดินไหว

động đất

ปล่องภูเขาไฟ

miệng núi lửa

ภูเขาไฟ

núi lửa

บรรยากาศ

khí quyển

น้ำท่วม

lũ lụt

หมอก

sương mù

รู้จักน้ำ

cầu vồng

ฟ้าร้อง

tiếng sấm

ฟ้าแลบ

tia chớp

พายุฝนฟ้าคะนอง

cơn dông

อุณหภูมิ

nhiệt độ

พายุไต้ฝุ่น

bão nhiệt đới

พายุเฮอริเคน

เมฆ

กิ่งไม้

bão

mây

cành cây

ใบไม้

ราก

ลำต้น
ต้นไม้

lá cây

rễ cây

thân cây

เมล็ดพันธุ์

พลาสติก

คาร์บอนไดออกไซด์

hạt giống

nhựa

cacbon điôxít

อะตอม

เหล็ก
ตารางธาตุ

ออกซิเจน

nguyên tử

sắt

ôxy

ทอง

vàng

ธาตุเงิน
ตารางธาตุ

bạc

การขนส่ง

รถยนต์

xe hơi

รถบัส

xe buýt

รถไฟ

xe lửa

สถานีรถไฟ

ga xe lửa

ป้ายรถเมล์

trạm dừng xe buýt

เครื่องบิน

máy bay

เรือ

tàu

รถบรรทุก

xe tải

รถจักรยาน

xe đạp

รถมอเตอร์ไซด์
ใหญ่

xe mô tô

รถแท็กซี่

xe taxi

ไฟจราจร

đèn giao thông

ที่จอดรถ

bãi đậu xe

ถนน

đường

แบตเตอรี่

ắc quy

เครื่องยนต์

động cơ

ถุงลมนิรภัย

túi khí

พวงมาลัย

vô-lăng

เข็มขัดนิรภัย

dây an toàn

ยางรถ

lốp xe

ท้ายรถ

cốp sau

เครื่องจำหน่ายตั๋วอัตโนมัติ

máy bán vé

ห้องขายตั๋ว

phòng bán vé

รถไฟใต้ดิน

tàu điện ngầm

รถไฟความเร็วสูง

tàu cao tốc

หัวรถจักร

đầu máy

รถราง

xe điện

รถโรงเรียน

xe buýt trường học

รถตู้

xe buýt nhỏ

สนามบิน

sân bay

สายการบิน

hãng hàng không

เสลาคอปเตอร์

máy bay trực thăng

ชั้นหนึ่ง
เครื่องบิน

hạng nhất

ชั้นประหยัด

hạng phổ thông

ชั้นธุรกิจ

hạng thương gia

เสื้อชูชีพ

áo phao

ตู้คอนเทนเนอร์

công ten nơ

เรือดำน้ำ

tàu ngầm

เรือสำราญ

tàu du lịch

เรือขนส่งตู้คอนเทนเนอร์

tàu chở hàng

เรือยอชท์

du thuyền

เรือเฟอร์รี่

phà

ท่าเรือ

hải cảng

เรือชูชีพ

xuồng cứu sinh

เรดาร์

ra đa

ไฟถนน

đèn đường

ทางเท้า

vỉa hè

ปั๊มน้ำมัน

trạm xăng

เขตก่อสร้าง

công trường

ทางม้าลาย

vạch qua đường

การจราจรติดขัด

tắc đường

มอเตอร์เวย์

đường cao tốc

รถถัง

xe tăng

รถขุด

máy xúc

รถแทรกเตอร์

máy kéo

รถพ่วง

rơ-moóc

รถสกูตเตอร์
เล็ก

xe tay ga

กระเช้าไฟฟ้า

xe cáp treo

เมือง

โรงพยาบาล

bệnh viện

โรงเรียน

trường học

บ้าน

อาคาร

nhà ở

บิล

hóa đơn

ตลาด

chợ

ซูเปอร์มาร์เก็ต

siêu thị

อพาร์ทเมนต์

căn hộ

มหาวิทยาลัย

trường đại học

ฟาร์ม

nông trại

โบสถ์

nhà thờ

ร้านอาหาร

nhà hàng

บาร์

quán bar

ยิม

phòng thể dục

สวนสาธารณะ

công viên

ห้องน้ำ
ทั่วไป

nhà vệ sinh

แผนที่

bản đồ

รถพยาบาล

xe cứu thương

ตำรวจ
ทั่วไป

cảnh sát

นักดับเพลิง
ทั่วไป

lính cứu hỏa

ประเทศ

quốc gia

ชานเมือง

ngoại ô

หมู่บ้าน

ngôi làng

การรับประกัน

bảo hành

ห้างสรรพสินค้า

trung tâm mua sắm

ร้านขายยา

tiệm thuốc

ตึกระฟ้า

tòa nhà chọc trời

ปราสาท

lâu đài

สถานเอกอัครราชทูต

đại sứ quán

โบสถ์ยิว

giáo đường Do Thái

วัด

ค่านาม

ngôi đền

โรงงาน

nhà máy

มัสยิด

nhà thờ Hồi giáo

ศาลากลางจังหวัด

tòa thị chính

ที่ทำการไปรษณีย์

bưu điện

น้ำพุ

đài phun nước

ไนท์คลับ

câu lạc bộ đêm

ม้านั่ง

băng ghế

สนามกอล์ฟ

sân golf

สนามฟุตบอล

sân bóng đá

สระว่ายน้ำ
อาคาร

hồ bơi

สนามเทนนิส

sân quần vợt

ศูนย์บริการข้อมูลการท่องเที่ยว

thông tin du lịch

คาสิโน

sòng bạc

หอศิลป์

phòng triển lãm nghệ thuật

พิพิธภัณฑ์

bảo tàng

อุทยานแห่งชาติ

công viên quốc gia

ของที่ระลึก

quà lưu niệm

พิพิธภัณฑ์สัตว์น้ำ

thủy cung

สไลด์น้ำ

trượt nước

รถไฟเหาะตีลังกา

tàu lượn siêu tốc

สวนน้ำ

công viên nước

สวนสัตว์

vườn bách thú

สนามเด็กเล่น

sân chơi

ทางออกฉุกเฉิน
อาคาร

cửa thoát hiểm

สัญญาณเตือนไฟไหม้

chuông báo cháy

ถังดับเพลิง

bình cứu hỏa

สถานีตำรวจ

đồn cảnh sát

รัฐ

tiểu bang

ภูมิภาค

khu vực

เมืองหลวง

thủ đô

โรงพยาบาล

อุบัติเหตุ

tai nạn

ผู้ป่วย

bệnh nhân

การผ่าตัด

phẫu thuật

ยาเม็ด

viên thuốc

ไข้

sốt

ไอ

ho

ห้องฉุกเฉิน

phòng cấp cứu

แผนกดูแลผู้ป่วยหนัก

khoa hồi sức tích cực

ห้องนํ้ารอ

phòng chờ

แอสไพริน

thuốc aspirin

ยานอนหลับ

thuốc ngủ

วันหมดอายุ

ngày hết hạn

ปริมาณการใช้ยา

ยาแก้ไอ

ผลข้างเคียง

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

อินซูลิน

ยาผง

แคปซูล

insulin

bột

viên nhộng

วิตามิน

ยาแก้ปวด

ยาปฏิชีวนะ

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

แบคทีเรีย

ไวรัส

หัวใจวาย

vi khuẩn

vi rút

đau tim

โรคท้องร่วง

tiêu chảy

โรคเบาหวาน

tiểu đường

โรคหลอดเลือดสมอง

đột quỵ

โรคหอบหืด

hen suyễn

โรคมะเร็ง

ung thư

ไข้หวัดใหญ่

cúm

ปวดฟัน

đau răng

ผิวไหม้แดด

cháy nắng

เจ็บคอ

viêm họng

ปวดท้อง

đau bụng

การติดเชื้อ

nhiễm trùng

ภูมิแพ้

dị ứng

ตะกริว

chuột rút

ปวดหัว

đau đầu

เข็มฉีดยา

ống tiêm

ไม้ค้ำยันรักแร้

nạng

ภาพถ่ายเอ็กซเรย์

chụp X quang

เครื่องอัลตราซาวด์

máy siêu âm

พลาสติกปิดแผล

bó bột

เก้าอี้รถเข็น

xe lăn

เฟือก

bó bột

ชีพจร

mạch

การบาดเจ็บ

chấn thương

ฉุกเฉิน

cấp cứu

การกระทบกระเทือนทางสมอง

chấn động

แผลไฟไหม้

vết bỏng

กระดูกหัก

gãy xương

ยาเม็ดคุมกำเนิด

thuốc tránh thai

การตรวจครรภ์

thử thai

อาชีพ

นายแพทย์

bác sĩ

นางพยาบาล

y tá

ตำรวจ

คน

cảnh sát

ประธานาธิบดี

tổng thống

กัปตัน

thuyền trưởng

นักสืบ

thám tử

นักบิน

phi công

ศาสตราจารย์

giáo sư

ครู

giáo viên

ทนายความ

luật sư

เลขานุการ

thư ký

ผู้ช่วย

trợ lý

ผู้พิพากษา

thẩm phán

ผู้จัดการ

quản lý

พ่อครัว

đầu bếp

คนขับแท็กซี่

tài xế taxi

คนขับรถบัส

tài xế xe buýt

นางแบบ

người mẫu

ศิลปิน

nghệ sĩ

นายกรัฐมนตรี

thủ tướng

เภสัชกร

dược sĩ

นักดับเพลิง
คน

lính cứu hỏa

ทันตแพทย์

nha sĩ

ผู้ประกอบการ

doanh nhân

นักการเมือง

chính trị gia

โปรแกรมเมอร์

lập trình viên

แอร์โฮสเตส

tiếp viên hàng không

นักวิทยาศาสตร์

nhà khoa học

คุณครูอนุบาล

giáo viên mầm non

สถาปนิก

kiến trúc sư

นักบัญชี

kế toán viên

ที่ปรึกษา

tư vấn viên

อัยการ

công tố viên

ผู้จัดการทั่วไป

tổng quản lý

บอดี้การ์ด

vệ sĩ

เจ้าของบ้าน

chủ nhà

บริการ

bồi bàn

เจ้าหน้าที่รักษาความปลอดภัย

nhân viên bảo vệ

ทหาร

bộ đội

ชาวประมง

ngư dân

พนักงานทำความสะอาด

nhân viên vệ sinh

ช่างประปา

thợ sửa ống nước

ช่างไฟฟ้า

thợ điện

เกษตรกร

nông dân

พนักงานต้อนรับ

lễ tân

บุรุษไปรษณีย์

người đưa thư

พนักงานแคชเชียร์

thu ngân

ช่างทำผม

thợ làm tóc

นักเขียน

tác giả

นักข่าว
หนังสือพิมพ์

nhà báo

ช่างภาพ

nhiếp ảnh gia

ไลฟ์การ์ด

nhân viên cứu hộ

นักร้อง

ca sĩ

นักดนตรี

nhạc sĩ

นักแสดง

diễn viên

ผู้สื่อข่าว
โทรทัศน์

phóng viên

โค้ช

huấn luyện viên

กรรมการ

trọng tài

ธุรกิจ

เงิน
ธนาคาร

tiền

สำนักงาน

văn phòng

ความเครียด

áp lực

ประกันภัย

bảo hiểm

เจ้าหน้าที่

nhân viên

แผนก

bộ phận

เงินเดือน

lương

ที่อยู่

địa chỉ

จดหมาย

lá thư

หมายเลขโทรศัพท์

số điện thoại

ยูอาร์แอล

url

ที่อยู่อีเมล

địa chỉ email

เว็บไซต์

trang mạng

อีเมล

thư điện tử

ลายเซ็น

chữ ký

ขาดทุน

thua lỗ

กำไร

lợi nhuận

ลูกค้า

khách hàng

จำนวนเงิน

số tiền

บัตรเครดิต

thẻ tín dụng

รหัสผ่าน

mật khẩu

ตู้เอทีเอ็ม

máy rút tiền

ภาษี

thuế

ห้องประชุม

phòng họp

นามบัตร

đanh thiếp

เทคโนโลยีสารสนเทศ

công nghệ thông tin

ทรัพยากรมนุษย์

nhân sự

ฝ่ายกฎหมาย

bộ phận pháp lý

การบัญชี

kế toán

การตลาด

tiếp thị

การขาย

bán hàng

เพื่อนร่วมงาน

đồng nghiệp

นายจ้าง

người sử dụng lao động

ลูกจ้าง

nhân viên

บันทึก

chú thích

การนำเสนอ

thuyết trình

แฟ้มเอกสาร

ตาราง

โปรเจคเตอร์

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

พัสดุ

แสตมป์

ซองจดหมาย

bưu kiện

con tem

phong bì

เบราร์เซอร์

การลงทุน

ตลาดหลักทรัพย์

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

ธนบัตร

เหรียญ

ดอกเบี้ย

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

เงินกู้

khoản vay

หมายเลขบัญชี

số tài khoản

บัญชีธนาคาร

tài khoản ngân hàng

อุปกรณ์

โทรศัพท์

điện thoại

ชุดทีวี

bộ tivi

กล้องถ่ายรูป

máy ảnh

วิทยุ

đài radio

พัดลม

quạt

เครื่องปรับอากาศ

máy điều hòa

เครื่องชงกาแฟ

máy pha cà phê

เครื่องปิ้งขนมปัง

máy nướng bánh mì

เครื่องดูดฝุ่น

máy hút bụi

เครื่องเป่าผม

máy sấy tóc

กาต้มน้ำ

ấm đun nước

เครื่องล้างจาน

máy rửa chén

เตาปรุงอาหาร

bếp điện

เตาอบ

lò nướng

ไมโครเวฟ

lò vi sóng

ตู้เย็น

tủ lạnh

เครื่องซักผ้า

máy giặt

รีโมทคอนโทรล

điều khiển từ xa

หูฟัง

tai nghe

เมาส์

chuột

แป้นพิมพ์

bàn phím

ฮาร์ดไดรฟ์

ổ cứng

ยูเอสบีเสติก

thanh USB

เครื่องสแกน

máy quét

เครื่องพิมพ์

จอ

แล็ปท็อป

máy in

màn hình

máy tính xách tay

หุ่นยนต์

ลำโพง

rô bốt

loa

